

Số: *180*/TTr-STNMT

Điện Biên, ngày *2.1* tháng 6 năm 2019

## TỜ TRÌNH

### Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Nậm Pồ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2019; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Hồ sơ đề nghị trình phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của UBND huyện Nậm Pồ, kèm theo Tờ trình số 650/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nậm Pồ; Tờ trình số 651/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 của UBND huyện Nậm Pồ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nậm Pồ; Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định như sau:

#### **A- Thành phần hồ sơ trình phê duyệt:**

##### **I- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nậm Pồ**

(1) Tờ trình số 650/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 của UBND huyện Nậm Pồ về việc đề nghị phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Nậm Pồ;

(2) Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Nậm Pồ;

(3) Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 của huyện Nậm Pồ tỷ lệ 1/25.000;

(4) Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Nậm Pồ, tỷ lệ 1/25.000.

## **II- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nậm Pồ**

(1) Tờ trình số 651/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 của UBND huyện Nậm Pồ về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nậm Pồ;

(2) Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Nậm Pồ;

(3) Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nậm Pồ, tỷ lệ 1/25.000;

*(Kèm theo Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nậm Pồ)*

### **B- Nội dung thẩm định:**

#### **I- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:**

1) Thành phần Hồ sơ trình xét duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Nậm Pồ đã đầy đủ theo quy định tại khoản 6, Điều 4 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2) Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Theo báo cáo của UBND huyện Nậm Pồ, triển khai thực hiện quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Nậm Pồ. UBND huyện Nậm Pồ đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt. Kết quả cụ thể như sau:

**Đất nông nghiệp** quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 116.598,99 ha, thực hiện được 82.897,42 ha, đạt 71,10% kế hoạch.

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng lúa kỳ đầu đến năm 2015 là 8.116,34 ha, thực hiện đến năm 2015 được 8.951,05 ha, lớn hơn chỉ tiêu được duyệt 834,71 ha là do các dự án dự kiến thực hiện trong giai đoạn đến năm 2015 nhưng thực tế chưa thực hiện được làm cho đất lúa thực tế cao hơn diện tích được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2015 được duyệt là 6.878,78 ha, thực hiện đến năm 2015 được 14.833,97 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 7.955,19 ha do khai hoang đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây hàng năm khác nằm ngoài kế hoạch và do các dự án dự kiến thực hiện kỳ đầu đến năm 2015 lấy vào đất trồng cây hàng năm khác nhưng chưa thực hiện được.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 được

duyet là 1.464,44 ha, thực hiện đến năm 2015 được 133,33 ha, giảm 1.331,11 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 9,1% do các dự án quy hoạch trồng cây cao su, trồng chè, cà phê đưa vào kế hoạch đến năm 2015 nhưng chưa thực hiện được.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 43.184,77 ha, thực hiện đến năm 2015 được 36.939,21 ha, đạt 85,54% kế hoạch, do một số khu vực quy hoạch khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng phòng hộ trong kỳ đầu đến năm 2015 nhưng chưa thực hiện được.

- Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 14.708,11 ha, thực hiện đến năm 2015 không còn chỉ tiêu cho mục đích này do thực hiện theo Công văn số 4280/UBND-NN ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc triển khai Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ, hiện trạng toàn bộ quỹ đất rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Nậm Pồ chuyển sang đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2015 là 42.127,63 ha, thực hiện đến năm 2015 được 21.966,87 ha, đạt 52,14% kế hoạch, do một số khu vực quy hoạch khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng sản xuất trong kỳ đầu đến năm 2015 nhưng chưa thực hiện được.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2015 là 79,00 ha, thực hiện đến năm 2015 được 72,99 ha, đạt 92,39% kế hoạch.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 39,92 ha, giữ nguyên so với hiện trạng đầu kỳ quy hoạch, đến năm 2015 không có diện tích đất cho mục đích này theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014.

**Đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 2.567,88 ha, thực hiện được 2.715,41 ha.

- Đất quốc phòng: Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 được duyệt là 32,63 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 111,85 ha, tăng 79,22 ha so với kế hoạch được duyệt do kiểm kê lại quỹ đất năm 2014.

- Đất an ninh: Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 5,06 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 4,51 ha, đạt 89,13% kế hoạch do một số công trình an ninh đưa vào kế hoạch kỳ đầu nhưng chưa thực hiện được như: Đội phòng cháy chữa cháy, trụ sở công an xã Chà Nưa, Nà Búng.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 không phân bổ diện tích cho mục đích này. Đến năm 2015 thực hiện được 0,70 ha do đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 thực hiện tách riêng 02 loại đất thương mại dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 được duyệt là 3,04 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 0,71 ha, đạt 23,36% kế hoạch.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2015 được duyệt là 969,50 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 576,23 ha, đạt 59,44% kế hoạch. Kết quả thực hiện chưa đạt 100% quy hoạch được duyệt là do các công trình phát triển hạ tầng thiếu vốn đầu tư để thực hiện.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích quy hoạch đến năm 2015 được duyệt là 13,00 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 1,00 ha, đạt 7,69% kế hoạch. Chỉ tiêu đạt thấp là do quy hoạch các bãi rác thải tập trung của các xã nhưng chưa thực hiện được.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 491,60 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 351,64 ha, đạt 71,53% kế hoạch.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích quy hoạch đến năm 2015 là 4,79 ha. Đến năm 2015 chưa thực hiện được, trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ chưa hoàn thiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và chưa được công nhận là đô thị theo quy định.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2015 là 96,59 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 12,37 ha, đạt 12,81% kế hoạch. Nguyên nhân là do thiếu vốn để thực hiện xây dựng các công trình trụ sở, đặc biệt là trụ sở các cơ quan ở khu trung tâm huyện.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 36,81 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 25,61 ha, đạt 69,57% kế hoạch do một số khu vực đưa vào quy hoạch nghĩa địa tập trung nhưng chưa thực hiện được.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2015 là 12,30 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 5,66 ha, đạt 46,02% kế hoạch, nguyên nhân thực tế là do kiểm kê lại quỹ đất.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 không phân bổ diện tích cho mục đích này. Đến năm 2015 thực hiện được 0,93 ha do đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 thực hiện tách riêng đất phát triển hạ tầng và đất sinh hoạt cộng đồng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích quy hoạch đến năm 2015 được duyệt là 896,96 ha. Đến năm 2015 chỉ tiêu đất sông suối còn lại là 1.624,20 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 727,24 ha do một số công trình thủy điện dự kiến thực hiện lấy vào đất sông suối nhưng chưa thực hiện được và do năm 2014 kiểm kê lại quỹ đất.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 được duyệt là 5,60 ha. Đến năm 2015 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

**Đất chưa sử dụng:** Diện tích đất chưa sử dụng quy hoạch đến năm 2020 còn 30.646,09 ha, thực tế năm 2015 còn 63.946,29 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 33.300,20 ha do dự kiến khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng, trồng cây hàng năm, cây lâu năm, cho các mục đích phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện được.

### 3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nậm Pồ, đã được lập trên cơ sở Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên.

- Về chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nậm Pồ cơ bản phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 2917/UBND-KTN ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh Điện Biên.

- Về danh mục công trình dự án đến năm 2020 của huyện Nậm Pồ là 640 dự án với tổng diện tích sử dụng đất 83.953,26 ha.

- Về giải pháp triển khai thực hiện; UBND huyện Nậm Pồ đã đưa ra các giải pháp thực hiện, bao gồm: giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cơ bản đã theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **II- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019**

1. Hồ sơ trình xét duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện đã đầy đủ theo quy định tại khoản 6, Điều 4 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **2. Về phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2019**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện được xây dựng trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh, Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019 của huyện cơ bản phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện trong năm 2019.

- Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019 của huyện đã được lập theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong đó gồm danh mục dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2019 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện đã đưa ra các giải pháp thực hiện, bao gồm: giải pháp về chính sách quản lý, giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư, giải pháp về khoa học, công nghệ và kỹ thuật, giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường, các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất cơ bản đã theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **III- Việc tiếp thu ý kiến của nhân dân, ý kiến thẩm định, ý kiến của các Sở, ngành và giải trình của UBND huyện Nậm Pồ**

a) Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nậm Pồ đã được UBND huyện Nậm Pồ tổ chức lấy ý kiến nhân dân và ý kiến thẩm định của các Sở, ngành (thành viên Hội đồng thẩm định tỉnh) gồm: Sở Tài chính (Văn bản số 2014/STC-QLCS ngày 07/12/2018); Sở Nông nghiệp và PTNT (Văn bản số 3274/SNN-KHTC ngày 17/12/2018); Sở

Văn hóa Thể thao và Du lịch (Văn bản số 2250/SVHTTDL-KHTC ngày 11/12/2018); Sở Công thương (Văn bản số: 1692/SCT-KHTC ngày 14/12/2018); Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức cuộc họp thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Nậm Pồ ngày 13 tháng 12 năm 2018.

b) Tiếp thu ý kiến của nhân dân về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nậm Pồ, và ý kiến của các Sở, ngành và kết luận của Hội đồng thẩm định tại cuộc họp thẩm định ngày 13 tháng 12 năm 2018, ý kiến thẩm định tại Thông báo số 1049/TB-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường, nhìn chung các ý kiến đều đánh giá Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nậm Pồ được xây dựng công phu, chi tiết và cơ bản thống nhất với nội dung báo cáo; Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ đã rà soát, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện, đồng thời có báo cáo giải trình việc chỉnh sửa tại Báo cáo số 427/BC-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018.

### **C- Kiến nghị**

Từ kết quả thẩm định nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Nậm Pồ với những nội dung sau:

#### **I- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

1. Diện tích cơ cấu các loại đất.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo; biểu 01, 02, 03)*

#### **II- Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019**

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo; biểu 04, 05, 06, 07)*

#### **III- Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ có trách nhiệm:**

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Chỉ đạo cập nhật điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch xã nông thôn mới trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện;

3. Tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đất ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực; Chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đầu tư giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường đầu tư từ nguồn thu, ngân sách của huyện để tiến hành thu hồi đất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để tạo nguồn thu theo ngân sách, đồng thời chủ động quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức kiểm tra thực địa xem xét nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trước khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

9. Định kỳ hàng năm, ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm gửi báo cáo

kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh Điện Biên xem xét phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Nậm Pồ./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- UBND huyện Nậm Pồ;
- Lãnh đạo sở;
- Chi cục QLDD;
- Lưu: VT.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Ngôn Ngọc Khuê**



**Biểu 01: Diện tích các loại đất đến năm 2020**

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QH đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>149.559,12</b>	<b>100,00</b>	<b>149.559,12</b>	<b>0,00</b>	<b>149.559,12</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>82.897,42</b>	<b>55,43</b>	<b>143.418,66</b>	<b>55,03</b>	<b>143.473,69</b>	<b>95,93</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.951,05	5,98	9.047,63	0,00	9.047,63	6,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	306,59	0,20	437,63	0,00	437,63	0,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.833,97	9,92	5.943,91	4,03	5.947,94	3,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	133,33	0,09	7.673,96	4,50	7.678,46	5,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.939,21	24,70	65.106,53	0,00	65.106,53	43,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.966,87	14,69	55.558,13	0,00	55.558,13	37,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,99	0,05	88,50	36,50	125,00	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	0,00	-	10,00	10,00	0,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.715,41</b>	<b>1,82</b>	<b>3.389,35</b>	<b>92,19</b>	<b>3.481,54</b>	<b>2,33</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,85	0,07	225,20	0,00	225,20	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	4,51	0,00	10,07	0,00	10,07	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,70	0,00	1,94	0,00	1,94	0,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,71	0,00	0,71	1,00	1,71	0,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	576,23	0,39	1.170,19	107,30	1.277,49	0,85
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	0,00	6,96	0,00	6,96	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	351,64	0,24	387,31	8,23	395,54	0,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,37	0,01	22,37	4,37	26,74	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00	5,21	5,21	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà	NTD	25,61	0,02	32,10	0,00	32,10	0,02

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QH đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	tang lễ, nhà hỏa táng							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,66	0,00	-	12,16	12,16	0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,93	0,00		11,20	11,20	0,01
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.624,20	1,09		1.475,22	1.475,22	0,99
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>63.946,29</b>	<b>42,76</b>	<b>2.751,12</b>	<b>-147,23</b>	<b>2.603,89</b>	<b>1,74</b>
II	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>					<b>129.265,09</b>	<b>129.265,09</b>	<b>100,00</b>
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				437,63	437,63	0,34
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				7.558,99	7.558,99	5,85
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				65.106,53	65.106,53	50,37
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				0,00	0,00	0,00
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				55.558,13	55.558,13	42,98
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				0,00	0,00	0,00
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				8,79	8,79	0,01
8	Khu du lịch	KDL				0,00	0,00	0,00
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				595,02	595,02	0,46

**Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỳ	Nà Búng	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tờ	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>693,79</b>	<b>73,98</b>	<b>43,28</b>	<b>64,51</b>	<b>31,85</b>	<b>20,04</b>	<b>35,58</b>	<b>96,11</b>	<b>40,40</b>	<b>138,16</b>	<b>32,52</b>	<b>11,47</b>	<b>53,55</b>	<b>17,95</b>	<b>19,28</b>	<b>15,11</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	31,95	0,57	3,69	3,39	1,00	1,54	3,01	0,55	2,85	2,70	6,44	0,11	0,80	2,36	2,58	0,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5,96	-	0,74	0,71	0,01	1,00	-	-	0,82	0,07	1,62	-	0,68	0,30	0,01	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	300,37	23,76	19,03	41,52	20,34	7,02	26,37	47,02	16,28	41,72	9,19	6,09	13,00	11,14	10,08	7,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,87	0,60	-	6,81	3,06	1,93	4,20	-	-	7,11	2,61	1,54	0,83	1,84	3,07	1,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,00	-	2,00	1,00	-	2,50	-	-	1,50	-	5,00	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	314,60	49,05	18,56	11,79	7,45	7,05	2,00	48,54	19,77	86,63	9,28	3,73	38,92	2,61	3,55	5,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, trong đó:</b>		<b>2.866,47</b>	<b>68,51</b>	<b>412,74</b>	<b>919,00</b>	<b>960,00</b>	<b>25,00</b>	<b>24,50</b>	<b>15,30</b>	<b>7,00</b>	<b>80,00</b>	<b>16,00</b>	<b>18,50</b>	<b>249,22</b>	<b>22,00</b>	<b>25,50</b>	<b>23,20</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	816,47	23,51	408,74	135,00	-	-	-	-	-	-	-	-	249,22	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,00	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	31,50	-	-	-	-	-	9,50	8,30	-	-	-	-	-	-	-	3,50
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	2.014,50	45,00	4,00	784,00	960,00	25,00	15,00	7,00	7,00	80,00	16,00	18,50	-	18,00	22,00	13,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.**

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hý	Nà Bùng	Pa Tản	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tở	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>61.258,55</b>	<b>3.549,97</b>	<b>2.209,94</b>	<b>3.567,68</b>	<b>4.408,61</b>	<b>4.572,03</b>	<b>4.561,32</b>	<b>3.237,39</b>	<b>3.243,79</b>	<b>2.959,54</b>	<b>3.725,46</b>	<b>5.786,58</b>	<b>1.310,40</b>	<b>2.687,58</b>	<b>8.671,90</b>	<b>6.766,36</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	335,00	17,00	4,00	9,00	20,00	25,00	27,00	22,00	22,00	23,00	29,00	36,00	-	31,00	33,00	37,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,50	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,50	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.600,00	10,00	-	325,00	450,00	300,00	550,00	200,00	350,00	200,00	200,00	315,00	-	550,00	550,00	600,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.803,45	1.088,47	449,50	960,23	1.669,04	3.496,90	1.196,19	151,04	1.747,81	769,52	951,92	3.580,37	1.304,40	93,59	2.002,16	2.342,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.507,60	2.424,50	1.756,44	2.273,45	2.269,57	750,13	2.788,13	2.864,35	1.123,98	1.967,02	2.544,54	1.852,71	6,00	2.012,99	6.086,74	3.787,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>83,85</b>	<b>12,51</b>	<b>4,72</b>	<b>4,11</b>	<b>2,13</b>	<b>2,90</b>	<b>3,91</b>	<b>2,47</b>	<b>3,63</b>	<b>1,11</b>	<b>3,21</b>	<b>1,87</b>	<b>33,31</b>	<b>2,47</b>	<b>2,36</b>	<b>3,14</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,00	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	76,11	10,91	4,42	3,32	1,10	2,40	2,96	2,42	3,43	0,74	3,11	1,42	33,11	2,12	1,86	2,79
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hý	Nà Bùng	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tở	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ	
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,60	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	0,20	-	0,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,75	1,00	-	-	-	-	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00	0,50	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,64	0,10	0,30	0,79	-	-	0,20	0,05	-	0,25	0,10	0,20	0,20	0,15	0,30	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	0,25	-	-	-	-	0,15
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Biểu 04: Diện tích các loại đất trong năm kế hoạch.**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỷ	Nà Bùng	Pa Tản	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tở	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		149.559,12	10.831,78	6.534,02	8.184,50	7.797,04	16.592,76	12.550,72	8.688,20	5.971,59	6.875,24	8.455,94	12.325,99	10.467,51	9.835,62	12.957,23	11.490,98
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	82.490,78	6.931,12	4.088,33	4.293,57	3.167,61	11.629,23	7.555,85	5.057,24	2.284,89	3.552,78	4.318,08	5.937,12	8.852,18	6.751,13	3.751,22	4.320,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.930,54	511,71	560,25	497,92	433,17	573,12	801,07	596,37	427,99	408,01	605,68	529,11	505,22	501,04	1.575,62	404,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	300,70	4,99	14,50	84,68	2,29	9,04	53,19	-	1,47	14,29	16,97	40,72	19,92	30,66	7,98	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.553,88	790,15	354,59	910,40	501,45	329,89	2.220,88	1.125,43	580,08	1.533,34	1.101,92	455,49	287,11	960,81	1.427,56	1.974,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	108,60	0,27	-	5,76	31,36	10,75	6,43	-	-	5,99	0,87	4,37	1,15	20,27	15,93	5,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.923,50	4.002,76	1.455,98	1.816,82	1.823,50	8.364,62	4.009,73	1.690,98	880,79	780,77	1.875,53	3.166,87	3.352,68	2.341,05	256,13	1.105,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.902,55	1.623,23	1.712,13	1.048,27	368,61	2.349,86	517,55	1.642,28	395,40	822,27	732,99	1.778,28	4.704,02	2.922,80	462,18	822,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,71	3,00	5,38	14,40	9,52	0,99	0,19	2,18	0,63	2,40	1,09	3,00	2,00	5,16	13,80	7,97
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	3.209,94	331,79	236,94	305,64	156,66	178,50	201,57	203,75	181,34	161,66	195,37	176,91	275,47	146,42	316,40	141,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	146,58	-	-	8,46	25,08	0,37	16,50	1,84	7,46	4,71	0,10	-	-	1,45	77,41	3,20
2.2	Đất an ninh	CAN	5,07	0,52	-	-	0,19	-	0,18	-	-	4,04	-	-	-	-	0,14	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,26	0,11	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,39	-	-	0,76	-	-	-	-	-	0,63	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,11	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.067,90	99,64	99,07	122,05	30,88	48,45	31,80	134,76	99,20	60,76	93,54	49,18	45,77	41,70	81,44	29,66
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỷ	Nà Búng	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tở	Nậm Khăn	Chà Nura	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	367,33	16,81	12,91	36,01	37,25	18,72	33,42	20,34	17,87	28,61	20,25	18,08	12,99	21,09	45,70	27,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,55	1,43	0,30	1,47	0,21	0,20	0,61	1,01	2,08	6,19	0,50	0,11	0,27	1,54	0,26	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13	-	-	1,63	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,61	2,79	0,61	4,73	2,76	3,33	1,20	-	-	-	-	2,42	2,85	1,27	3,65	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,56	-	2,39	2,90	-	2,09	-	-	-	0,03	-	-	-	0,20	0,95	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,83	-	0,03	0,02	0,15	-	-	2,54	-	0,20	0,20	-	0,03	0,08	0,55	0,03
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.558,62	209,49	121,63	127,30	60,14	105,34	117,86	43,26	54,73	53,59	80,61	107,12	213,56	76,98	106,10	80,91
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>63.858,40</b>	<b>3.568,87</b>	<b>2.208,75</b>	<b>3.585,29</b>	<b>4.472,77</b>	<b>4.785,03</b>	<b>4.793,30</b>	<b>3.427,21</b>	<b>3.505,36</b>	<b>3.160,80</b>	<b>3.942,49</b>	<b>6.211,96</b>	<b>1.339,86</b>	<b>2.938,07</b>	<b>8.889,61</b>	<b>7.029,03</b>
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị *	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Biểu 05: Kế hoạch thu hồi các loại đất**

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỳ	Nà Búng	Pa Tản	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tờ	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>330,09</b>	<b>19,47</b>	<b>26,12</b>	<b>35,31</b>	<b>4,22</b>	<b>0,78</b>	<b>15,21</b>	<b>78,83</b>	<b>27,34</b>	<b>38,85</b>	<b>45,78</b>	<b>1,73</b>	<b>27,38</b>	<b>0,72</b>	<b>8,32</b>	<b>0,03</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,11	1,15	2,10	0,31	-	-	0,50	1,12	1,90	5,26	5,62	-	-	-	0,15	-	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5,29	0,53	0,75	0,08	-	-	-	-	0,75	1,55	1,53	-	-	-	0,10	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	142,90	0,99	6,15	23,64	4,22	0,43	14,21	35,20	7,96	10,87	16,03	1,73	15,03	0,72	5,69	0,03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,12	0,10	-	6,53	-	0,35	-	-	-	2,60	2,60	-	1,80	-	0,14	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,36	0,20	1,20	1,30	-	-	-	0,20	1,80	5,30	5,36	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	139,08	17,03	16,67	3,53	-	-	0,50	42,31	15,68	14,30	16,17	-	10,55	-	2,34	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,20</b>	<b>-</b>	<b>0,50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,05</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,70</b>	<b>1,15</b>	<b>0,80</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	



TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỳ	Nà Búng	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tờ	Nậm Khăn	Chà Nura	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,20	-	0,50	-	-	0,05	-	-	0,70	1,15	0,80	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Biểu 06: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất**

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỷ	Nà Bung	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tở	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ	
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>343,33</b>	<b>19,97</b>	<b>26,62</b>	<b>42,94</b>	<b>4,43</b>	<b>1,04</b>	<b>15,41</b>	<b>78,93</b>	<b>27,58</b>	<b>38,90</b>	<b>45,99</b>	<b>1,93</b>	<b>27,48</b>	<b>2,22</b>	<b>9,62</b>	<b>0,27</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,61	1,15	2,10	0,81	-	-	0,50	1,12	1,90	5,26	5,62	-	-	-	0,15	-	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5,79	0,53	0,75	0,58	-	-	-	-	0,75	1,55	1,53	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	154,19	1,39	6,65	30,67	4,37	0,58	14,34	35,30	8,20	10,92	16,08	1,86	15,09	2,07	6,54	0,13	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,57	0,20	-	6,63	0,06	0,46	0,07	-	-	2,60	2,76	0,07	1,84	0,15	0,59	0,14	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,36	0,20	1,20	1,30	-	-	-	0,20	1,80	5,30	5,36	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	139,08	17,03	16,67	3,53	-	-	0,50	42,31	15,68	14,30	16,17	-	10,55	-	2,34	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>0,40</b>	-	-	<b>0,40</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,40	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

**Biểu 07: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỷ	Nà Bung	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhù	Nậm Chư	Vàng Đán	Chà Tờ	Nậm Khăn	Chà Nư	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
1	Đất nông nghiệp	NNP	30,00	1,50	2,10	1,50	2,00	2,00	1,50	2,12	3,00	2,50	1,00	1,98	2,30	2,00	3,00	1,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30,00	1,50	2,10	1,50	2,00	2,00	1,50	2,12	3,00	2,50	1,00	1,98	2,30	2,00	3,00	1,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,98	-	2,10	5,10	-	-	-	-	3,50	5,60	1,68	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,68	-	2,10	2,60	-	-	-	-	3,50	2,80	1,68	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỳ	Nà Búng	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tờ	Nậm Khăn	Chà Nura	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.30	-	-	2,50	-	-	-	-	-	-	2,80	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**  
**của huyện Nậm Pồ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ tại Tờ trình số 650/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày tháng 6 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nậm Pồ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- 1) Diện tích cơ cấu các loại đất.
- 2) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.
- 3) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Chỉ đạo cập nhật điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch xã nông thôn mới trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đất ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

5. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực; Chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường đầu tư từ nguồn thu, ngân sách của huyện để tiến hành thu hồi đất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để tạo nguồn thu theo ngân sách, đồng thời chủ động quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất; tổ chức kiểm tra thực địa xem xét nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trước khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Chính, Giao thông vận tải, Văn hóa thể thao và du lịch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Nậm Pồ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Lưu: VP, TN. *K*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**Biểu 01: Diện tích các loại đất đến năm 2020**

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QH đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>149.559,12</b>	<b>100,00</b>	<b>149.559,12</b>	<b>0,00</b>	<b>149.559,12</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>82.897,42</b>	<b>55,43</b>	<b>143.418,66</b>	<b>55,03</b>	<b>143.473,69</b>	<b>95,93</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.951,05	5,98	9.047,63		9.047,63	6,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	306,59	0,20	437,63		437,63	0,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.833,97	9,92	5.943,91	4,03	5.947,94	3,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	133,33	0,09	7.673,96	4,50	7.678,46	5,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.939,21	24,70	65.106,53		65.106,53	43,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.966,87	14,69	55.558,13		55.558,13	37,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,99	0,05	88,50	36,50	125,00	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				10,00	10,00	0,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.715,41</b>	<b>1,82</b>	<b>3.389,35</b>	<b>92,19</b>	<b>3.481,54</b>	<b>2,33</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,85	0,07	225,20		225,20	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	4,51	0,00	10,07		10,07	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,70		1,94		1,94	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,71		0,71	1,00	1,71	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	576,23	0,39	1.170,19	107,30	1.277,49	0,85
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00		6,96		6,96	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	351,64	0,24	387,31	8,23	395,54	0,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,37	0,01	22,37	4,37	26,74	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				5,21	5,21	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,61	0,02	32,10		32,10	0,02



TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QH đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,66		-	12,16	12,16	0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,93	0,00		11,20	11,20	0,01
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.624,20	1,09		1.475,22	1.475,22	0,99
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	63.946,29	42,76	2.751,12	-147,23	2.603,89	1,74
II	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>					129.265,09	129.265,09	100,00
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				437,63	437,63	0,34
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				7.558,99	7.558,99	5,85
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				65.106,53	65.106,53	50,37
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				55.558,13	55.558,13	42,98
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN						
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				8,79	8,79	0,01
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				595,02	595,02	0,46

**Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch**

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỳ	Nà Bùng	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhù	Nậm Chư	Vàng Đán	Chà Tờ	Nậm Khăn	Chà Nư	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>693,79</b>	<b>73,98</b>	<b>43,28</b>	<b>64,51</b>	<b>31,85</b>	<b>20,04</b>	<b>35,58</b>	<b>96,11</b>	<b>40,40</b>	<b>138,16</b>	<b>32,52</b>	<b>11,47</b>	<b>53,55</b>	<b>17,95</b>	<b>19,28</b>	<b>15,11</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	31,95	0,57	3,69	3,39	1,00	1,54	3,01	0,55	2,85	2,70	6,44	0,11	0,80	2,36	2,58	0,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5,96	-	0,74	0,71	0,01	1,00	-	-	0,82	0,07	1,62	-	0,68	0,30	0,01	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	300,37	23,76	19,03	41,52	20,34	7,02	26,37	47,02	16,28	41,72	9,19	6,09	13,00	11,14	10,08	7,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,87	0,60	-	6,81	3,06	1,93	4,20	-	-	7,11	2,61	1,54	0,83	1,84	3,07	1,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,00	-	2,00	1,00	-	2,50	-	-	1,50	-	5,00	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	314,60	49,05	18,56	11,79	7,45	7,05	2,00	48,54	19,77	86,63	9,28	3,73	38,92	2,61	3,55	5,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, trong đó:</b>		<b>2.866,47</b>	<b>68,51</b>	<b>412,74</b>	<b>919,00</b>	<b>960,00</b>	<b>25,00</b>	<b>24,50</b>	<b>15,30</b>	<b>7,00</b>	<b>80,00</b>	<b>16,00</b>	<b>18,50</b>	<b>249,22</b>	<b>22,00</b>	<b>25,50</b>	<b>23,20</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	816,47	23,51	408,74	135,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	249,22	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,00	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	31,50	-	-	-	-	-	9,50	8,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	2.014,50	45,00	4,00	784,00	960,00	25,00	15,00	7,00	7,00	80,00	16,00	18,50	-	18,00	22,00	13,00
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.**

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỷ	Nà Búng	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tở	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>61.258,55</b>	<b>3.549,97</b>	<b>2.209,94</b>	<b>3.567,68</b>	<b>4.408,61</b>	<b>4.572,03</b>	<b>4.561,32</b>	<b>3.237,39</b>	<b>3.243,79</b>	<b>2.959,54</b>	<b>3.725,46</b>	<b>5.786,58</b>	<b>1.310,40</b>	<b>2.687,58</b>	<b>8.671,90</b>	<b>6.766,36</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	335,00	17,00	4,00	9,00	20,00	25,00	27,00	22,00	22,00	23,00	29,00	36,00	-	31,00	33,00	37,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,50	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,50	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.600,00	10,00	-	325,00	450,00	300,00	550,00	200,00	350,00	200,00	200,00	315,00	-	550,00	550,00	600,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.803,45	1.088,47	449,50	960,23	1.669,04	3.496,90	1.196,19	151,04	1.747,81	769,52	951,92	3.580,37	1.304,40	93,59	2.002,16	2.342,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.507,60	2.424,50	1.756,44	2.273,45	2.269,57	750,13	2.788,13	2.864,35	1.123,98	1.967,02	2.544,54	1.852,71	6,00	2.012,99	6.086,74	3.787,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>83,85</b>	<b>12,51</b>	<b>4,72</b>	<b>4,11</b>	<b>2,13</b>	<b>2,90</b>	<b>3,91</b>	<b>2,47</b>	<b>3,63</b>	<b>1,11</b>	<b>3,21</b>	<b>1,87</b>	<b>33,31</b>	<b>2,47</b>	<b>2,36</b>	<b>3,14</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,00	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	76,11	10,91	4,42	3,32	1,10	2,40	2,96	2,42	3,43	0,74	3,11	1,42	33,11	2,12	1,86	2,79
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hy	Nà Bung	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhữ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tờ	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,60	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	0,20	-	0,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,75	1,00	-	-	-	-	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00	0,50	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,64	0,10	0,30	0,79	-	-	0,20	0,05	-	0,25	0,10	0,20	0,20	0,15	0,30	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	0,25	-	-	-	0,15
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Nậm Pồ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2019; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ tại Tờ trình số 651/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 của UBND huyện Nậm Pồ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nậm Pồ và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày tháng 6 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Nậm Pồ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- 1) Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
- 2) Kế hoạch thu hồi các loại đất.
- 3) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
- 4) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
4. Định kỳ hàng năm, ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Chính, Giao thông vận tải, Văn hóa thể thao và du lịch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Nậm Pồ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;

- Lưu: VP, TN. *K*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**Biểu 01: Diện tích các loại đất trong năm kế hoạch.**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỷ	Nà Bùng	Pa Tản	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tở	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>149.559,12</b>	<b>10.831,78</b>	<b>6.534,02</b>	<b>8.184,50</b>	<b>7.797,04</b>	<b>16.592,76</b>	<b>12.550,72</b>	<b>8.688,20</b>	<b>5.971,59</b>	<b>6.875,24</b>	<b>8.455,94</b>	<b>12.325,99</b>	<b>10.467,51</b>	<b>9.835,62</b>	<b>12.957,23</b>	<b>11.490,98</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>82.490,78</b>	<b>6.931,12</b>	<b>4.088,33</b>	<b>4.293,57</b>	<b>3.167,61</b>	<b>11.629,23</b>	<b>7.555,85</b>	<b>5.057,24</b>	<b>2.284,89</b>	<b>3.552,78</b>	<b>4.318,08</b>	<b>5.937,12</b>	<b>8.852,18</b>	<b>6.751,13</b>	<b>3.751,22</b>	<b>4.320,43</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.930,54	511,71	560,25	497,92	433,17	573,12	801,07	596,37	427,99	408,01	605,68	529,11	505,22	501,04	1.575,62	404,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	300,70	4,99	14,50	84,68	2,29	9,04	53,19	-	1,47	14,29	16,97	40,72	19,92	30,66	7,98	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.553,88	790,15	354,59	910,40	501,45	329,89	2.220,88	1.125,43	580,08	1.533,34	1.101,92	455,49	287,11	960,81	1.427,56	1.974,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	108,60	0,27	-	5,76	31,36	10,75	6,43	-	-	5,99	0,87	4,37	1,15	20,27	15,93	5,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.923,50	4.002,76	1.455,98	1.816,82	1.823,50	8.364,62	4.009,73	1.690,98	880,79	780,77	1.875,53	3.166,87	3.352,68	2.341,05	256,13	1.105,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.902,55	1.623,23	1.712,13	1.048,27	368,61	2.349,86	517,55	1.642,28	395,40	822,27	732,99	1.778,28	4.704,02	2.922,80	462,18	822,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,71	3,00	5,38	14,40	9,52	0,99	0,19	2,18	0,63	2,40	1,09	3,00	2,00	5,16	13,80	7,97
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.209,94</b>	<b>331,79</b>	<b>236,94</b>	<b>305,64</b>	<b>156,66</b>	<b>178,50</b>	<b>201,57</b>	<b>203,75</b>	<b>181,34</b>	<b>161,66</b>	<b>195,37</b>	<b>176,91</b>	<b>275,47</b>	<b>146,42</b>	<b>316,40</b>	<b>141,52</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	146,58	-	-	8,46	25,08	0,37	16,50	1,84	7,46	4,71	0,10	-	-	1,45	77,41	3,20
2.2	Đất an ninh	CAN	5,07	0,52	-	-	0,19	-	0,18	-	-	4,04	-	-	-	-	0,14	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,26	0,11	-	0,31	-	-	-	-	-	1,40	0,17	-	-	-	0,20	0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,39	-	-	0,76	-	-	-	-	-	0,63	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,11	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.067,90	99,64	99,07	122,05	30,88	48,45	31,80	134,76	99,20	60,76	93,54	49,18	45,77	41,70	81,44	29,66

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỳ	Nà Búng	Pa Tần	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tô	Nậm Khăn	Chà Nura	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	367,33	16,81	12,91	36,01	37,25	18,72	33,42	20,34	17,87	28,61	20,25	18,08	12,99	21,09	45,70	27,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,55	1,43	0,30	1,47	0,21	0,20	0,61	1,01	2,08	6,19	0,50	0,11	0,27	1,54	0,26	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13	-	-	1,63	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,61	2,79	0,61	4,73	2,76	3,33	1,20	-	-	-	-	2,42	2,85	1,27	3,65	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,56	-	2,39	2,90	-	2,09	-	-	-	0,03	-	-	-	0,20	0,95	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,83	-	0,03	0,02	0,15	-	-	2,54	-	0,20	0,20	-	0,03	0,08	0,55	0,03
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.558,62	209,49	121,63	127,30	60,14	105,34	117,86	43,26	54,73	53,59	80,61	107,12	213,56	76,98	106,10	80,91
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	63.858,40	3.568,87	2.208,75	3.585,29	4.472,77	4.785,03	4.793,30	3.427,21	3.505,36	3.160,80	3.942,49	6.211,96	1.339,86	2.938,07	8.889,61	7.029,03
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị *	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



**BIỂU 02: Kế hoạch thu hồi các loại đất**

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỳ	Nà Búng	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tở	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	330,09	19,47	26,12	35,31	4,22	0,78	15,21	78,83	27,34	38,85	45,78	1,73	27,38	0,72	8,32	0,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,11	1,15	2,10	0,31	-	-	0,50	1,12	1,90	5,26	5,62	-	-	-	0,15	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5,29	0,53	0,75	0,08	-	-	-	-	0,75	1,55	1,53	-	-	-	0,10	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	142,90	0,99	6,15	23,64	4,22	0,43	14,21	35,20	7,96	10,87	16,03	1,73	15,03	0,72	5,69	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,12	0,10	-	6,53	-	0,35	-	-	-	2,60	2,60	-	1,80	-	0,14	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,36	0,20	1,20	1,30	-	-	-	0,20	1,80	5,30	5,36	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	139,08	17,03	16,67	3,53	-	-	0,50	42,31	15,68	14,30	16,17	-	10,55	-	2,34	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	3,20	-	0,50	-	-	0,05	-	-	0,70	1,15	0,80	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỳ	Nà Bùng	Pa Tản	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tờ	Nậm Khăn	Chà Nưa	Sí Pa Phìn	Phìn Hồ
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,20	-	0,50	-	-	0,05	-	-	0,70	1,15	0,80	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**BIỂU 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất**

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỷ	Nà Bung	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chưa	Vàng Đán	Chà Tờ	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>343,33</b>	<b>19,97</b>	<b>26,62</b>	<b>42,94</b>	<b>4,43</b>	<b>1,04</b>	<b>15,41</b>	<b>78,93</b>	<b>27,58</b>	<b>38,90</b>	<b>45,99</b>	<b>1,93</b>	<b>27,48</b>	<b>2,22</b>	<b>9,62</b>	<b>0,27</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,61	1,15	2,10	0,81	-	-	0,50	1,12	1,90	5,26	5,62	-	-	-	0,15	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5,79	0,53	0,75	0,58	-	-	-	-	0,75	1,55	1,53	-	-	-	0,10	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	154,19	1,39	6,65	30,67	4,37	0,58	14,34	35,30	8,20	10,92	16,08	1,86	15,09	2,07	6,54	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,57	0,20	-	6,63	0,06	0,46	0,07	-	-	2,60	2,76	0,07	1,84	0,15	0,59	0,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,36	0,20	1,20	1,30	-	-	-	0,20	1,80	5,30	5,36	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	139,08	17,03	16,67	3,53	-	-	0,50	42,31	15,68	14,30	16,17	-	10,55	-	2,34	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>0,40</b>	-	-	<b>0,40</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,40	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỳ	Nà Bung	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tờ	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>30,00</b>	<b>1,50</b>	<b>2,10</b>	<b>1,50</b>	<b>2,00</b>	<b>2,00</b>	<b>1,50</b>	<b>2,12</b>	<b>3,00</b>	<b>2,50</b>	<b>1,00</b>	<b>1,98</b>	<b>2,30</b>	<b>2,00</b>	<b>3,00</b>	<b>1,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30,00	1,50	2,10	1,50	2,00	2,00	1,50	2,12	3,00	2,50	1,00	1,98	2,30	2,00	3,00	1,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>17,98</b>	-	<b>2,10</b>	<b>5,10</b>	-	-	-	-	<b>3,50</b>	<b>5,60</b>	<b>1,68</b>	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,68	-	2,10	2,60	-	-	-	-	3,50	2,80	1,68	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hy	Nà Búng	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhữ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tô	Nậm Khăn	Chà Nura	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,30	-	-	2,50	-	-	-	-	-	-	2,80	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-